

**CÔNG TY TNHH SSAB VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SSAB VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SSAB VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SSAB VIETNAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108919279

**3. Ngày thành lập:** 26/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 62, phố Kim Mã Thượng, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0774257729

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)<br>Chi tiết: Vải nhựa, lều bạt, đồ cắm trại, buồm, bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế;                                                                                                                                                     | 1392        |
| 2.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất tấm dệt được tẩy, được phủ hoặc tráng nhựa,<br>- Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa; | 1399        |
| 3.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                      | 1512        |
| 4.  | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1520        |
| 5.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                | 2013        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                        | 2220(Chính) |
| 7.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất máy cho việc đóng, dập, dán hoặc cho những lắp ráp khác của gỗ, tre, xương, cao su cứng hoặc nhựa...                                                                                                            | 2822        |
| 8.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy làm cao su mềm hoặc nhựa hoặc cho sản xuất sản phẩm của những nguyên liệu này như: Máy đẩy, đúc, bơm hơi lốp hoặc máy dập lại lốp xe và các máy khác cho việc làm sản phẩm nhựa hoặc cao su đặc biệt;                       | 2829        |
| 9.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                       | 3100        |
| 10. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                  | 3230        |
| 11. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                          | 3240        |
| 12. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                         | 3250        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ an toàn cá nhân khác bằng nhựa;                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3290 |
| 14. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 15. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết:<br>- Phân loại và tổng hợp nhựa để sản xuất các nguyên liệu thô mới như làm ống, lọ hoa, bảng màu và những thứ tương tự;<br>- Xử lý (làm sạch, nóng chảy, nghiền) rác thải bằng nhựa hoặc cao su để nghiền thành hạt nhỏ;                                                                                                                                          | 3830 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 21. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu; | 4649 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết :<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;                                                                      | 4669 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690 |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 28. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                          | 4759 |

